

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/DS-ST

Ngày: 18/9/2020

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Đình Nguyên.

2. Ông Nguyễn Hòa Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hương, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2020/TLST-DS ngày 05/5/2020 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2020/QĐXXST-DS ngày 10/8/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: 37 Đường Q, Tổ 4, phường M, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1968 và ông Nguyễn Văn N; sinh năm: 1955; địa chỉ: 13/13 Đường Q, Tổ 2, phường A1, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Ông N, bà B đều vắng mặt, không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Vào năm 2015 tôi có cho vợ chồng ông N, bà B mượn (vay) số tiền 50.000.000đ số tiền này vay từ Quỹ tín dụng A có thể chấp sổ nhà ở của vợ chồng tôi. Theo giấy thỏa thuận 2 bên khi nào trả gốc để lấy sổ ra thì bà B, ông N cùng trả. Mặc dù bà B đã chấp hành trả lãi theo quy định của Quỹ tín dụng cho đến ngày 15/12/2019 với số tiền 500.000đ/tháng. Đến tháng 9/2019 đã hết hạn hợp đồng tôi nhắc ông N, bà B phải trả gốc vào để lấy sổ, nhưng bà B, ông N không trả. Tôi phải vay bên ngoài để thanh lý hợp đồng theo đúng hạn. Sau đó tôi có đến gặp vợ chồng bà B, ông N thì có viết giấy hẹn đến tháng 4/2020 sẽ hoàn trả hết nhưng cho đến nay tôi có đến nay tôi có đến gặp bà B, ông N thì cũng không hoàn trả. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N, bà B phải trả ngay tiền gốc là 50.000.000đ và phải trả tiền

lãi của số tiền lãi từ 16/12/2019 cho đến nay và đến khi trả hết nợ theo lãi xuất của Quỹ tín dụng nhân dân A là 11,5583%/năm.

- Tại bản khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Thị B trình bày: Tôi đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Cho đến hiện nay vợ chồng tôi vẫn còn nợ của bà T với số tiền gốc là 50.000.000đ và số tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên hiện nay gia đình tôi đang gặp khó khăn nên chưa có khả năng trả số tiền đó cho bà T, tôi hẹn sẽ trả trong thời hạn 02 năm và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại bản khai đề ngày 27/5/2020 gửi cho Tòa án bị đơn ông Nguyễn Văn N có ý kiến: nhất trí như ý kiến của vợ ông là bà Nguyễn Thị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; xem xét ý kiến trình bày của nguyên đơn, bị đơn Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà T khởi kiện ông N và bà B có địa chỉ cư trú tại Tổ 02, phường A1, thị xã A, tỉnh Gia Lai, yêu cầu bà B, ông N phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo giấy mượn (vay) tiền bà ông N, bà B đã cam kết. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) thì Tòa án nhân dân thị xã A thụ lý giải quyết án dân sự nói trên là đúng thẩm quyền.

[2] Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông N và bà B.

[3] Về nội dung tranh chấp: trong bản khai và quá trình làm việc tại Tòa bà B đã thừa nhận: bà và chồng là ông N có vay và hiện còn nợ bà T 50.000.000đ tiền gốc và có thỏa thuận tiền lãi theo mức lãi xuất do Quỹ tín dụng cho vay là 11,5583%/năm, bà B cũng thừa nhận từ ngày 16/12/2019 đến nay bà chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho bà T, bà B đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T về yêu cầu vợ chồng bà trả tiền gốc và tiền lãi theo lãi xuất nêu trên. Như vậy, đây là điều không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS.

Về tiền lãi: từ ngày 16/12/2019 đến nay (18/9/2020) tiền lãi của khoản nợ gốc tính được là: 09 tháng 02 ngày x 50.000.000đ x 11,5583%/năm = 4.366.468đ.

Bà B khai rằng hiện tại gia đình bà rất khó khăn nên đề nghị cho vợ chồng bà trả cho bà T khoản nợ này trong thời hạn 02 năm. Tuy nhiên ý kiến này không được bà T chấp nhận. Hội đồng xét xử không thể chấp nhận ý kiến này của bà B.

[4] Về nghĩa vụ trả tiền: Theo chứng cứ là “Giấy vay tiền” và “Giấy biên nhận” do bà T cung cấp thì cả ông N và bà B đều ký xác nhận bên vay tiền. Bà T khởi kiện bà B, ông N yêu cầu bà B, ông N phải cùng trả nợ của khoản vay này, điều này tại bản khai ngày 27/5/2020 bà B và ông N đều thừa nhận. Do vậy, việc bà T khởi kiện yêu cầu ông N, bà B cùng có trách nhiệm trả cho bà T tiền gốc và

lãi của khoản vay này là có căn cứ theo quy định tại Điều 288 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 27 và khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T, buộc bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn N phải trả cho bà T 54.366.468đ (Trong đó tiền gốc là 50.000.000đ, tiền lãi là 4.366.468đ).

[4]. Về án phí: Án phí có giá ngạch trong vụ án là 5% của giá trị tranh chấp là 54.366.468đ. Bà B, ông N là người có nghĩa vụ trả số tiền này, nên buộc bà B, ông N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là $5\% \times 54.366.468\text{đ} = 2.718.323\text{đ}$ (*Hai triệu bảy trăm mười tám nghìn ba trăm hai mươi ba đồng*).

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 288, 463, khoản 1, 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều Khoản 2 Điều 27 và khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1, 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T.

Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị B phải trả cho bà Lê Thị T số tiền 54.366.468đ (năm mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm sáu mươi tám đồng), trong đó tiền gốc là 50.000.000đ, tiền lãi là 4.366.468đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn (bằng 150% mức lãi suất trong hạn 11,5583%/năm) quy định tại khoản 1, 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 2.718.323đ (*Hai triệu bảy trăm mười tám nghìn ba trăm hai mươi ba đồng*).

Bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.300.000đ (*Một triệu ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0004252 ngày 05/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án (18/9/2020) để yêu cầu Tòa án

nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn trên đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa được tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Gia Lai;
- VKSND. thị xã A;
- Chi cục THADS. TX. A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Án Văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Long Sơn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán- Chủ Tọa Phiên Tòa

Nguyễn Hòa Bình

Phan Đình Nguyên

Lê Long Sơn